TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06/2023/QĐST-DS	*Bắc Kạn, ngày 22 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 147, 157, 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 14 tháng 8 năm 2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 33/2022/DS-ST ngày 19/12/2022.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nông Trần V**

Địa chỉ: Thôn Bản D, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là: Bà **Đỗ Thị X**– Trợ giúp viên pháp lý Trung T trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Kạn.

Bị đơn: Ông **Triệu Văn H**

Địa chỉ: Thôn K, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **UBND huyện N**. Người đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Văn T – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N.

2. Bà **Lương Thị H**

3. Bà **Nông Thị N**

4. Anh **Nông Văn D**

5. Chị **Dương Thị Đ**

6. Anh **Nông Văn Ph**

Cùng địa chỉ: Thôn Bản D, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V, bà H, bà N, anh D, chị Đ là anh Nông Văn Ph.

7. Bà **Hà Thị T**

8. Anh **Triệu Văn B**

9. Chị **Triệu Thị Th**

Cùng địa chỉ: Thôn Khuổi Luông, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, anh B, chị Th là ông Triệu Văn H.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ông Nông Trần V được quyền sử dụng tổng diện tích đất 1.670,2m^2 và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất, cụ thể như sau:

+ Diện tích 878,4m^2 (của thửa đất số 3) và sở hữu toàn bộ cây trên diện tích đất này được giới hạn bởi các điểm 14-15-11-12-4-14 (*Được xác định theo mảnh trích đo số 08 kèm Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện N).*

+ Thửa đất số 2 có diện tích 791,8m^2 và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất, được giới hạn bởi các điểm: 3-4-12-13-2-3 (*Được xác định theo mảnh trích đo số 08 kèm Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện N).*

Toàn bộ diện tích đất trên nằm trong thửa đất số 211, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ Lâm nghiệp xã L đo đạc năm 2009). Địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

2.2. Ông Triệu Văn H được quyền sử dụng tổng diện tích đất 2.166,6m^2 và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất, cụ thể như sau:

+ Diện tích 879,4m^2 (diện tích của thửa đất số 3) và sở hữu toàn bộ cây trên diện tích này được giới hạn bởi các điểm 14-15-10-5-14 (*Được xác định theo mảnh trích đo số 08 kèm Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện N).*

+ Thửa đất số 4 có diện tích 789,6m^2 và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất, được giới hạn bởi các điểm: 3-4-12-13-2-3 (*Được xác định theo mảnh trích đo số 08 kèm Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện N).*

+ Thửa đất số 5 có diện tích 497,6m^2 và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất, được giới hạn bởi các điểm: 7-8-9-11-15-10-7 (*Được xác định theo mảnh trích đo số 08 kèm Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện N).*

Toàn bộ diện tích đất trên nằm trong thửa đất số 211, tờ bản đồ số 2 (Bản đồ Lâm nghiệp xã L đo đạc năm 2009). Địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã S, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

2.3. Ông Nông Trần V không yêu cầu Tòa án giải quyết thửa đất số 1 có diện tích 262,1m^2 (*Được xác định theo mảnh trích đo số 08 kèm Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện N)* và không yêu cầu hủy Quyết định giao đất, giao rừng số 1270 ngày 15/12/1995 của UBND huyện N về việc giao đất cho ông Triệu Văn H.

Ông V và ông H có trách nhiệm liên hệ cơ quan chuyên môn để làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo như thỏa thuận giữa các đương sự.

2.4. Tài sản trên đất: Ông Nông Trần V có trách nhiệm trả cho ông Triệu Văn H số tiền 1.000.000đ (*Một triệu đồng)* đối với toàn bộ cây mà ông Triệu Văn H đã trồng trên thửa đất số 2 có diện tích 791,8m^2 được giới hạn bởi các điểm: 3-4-12-13-2-3 (*Được xác định theo mảnh trích đo số 08 kèm Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện N).*

2.5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 6.450.000đ (*Sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*). Nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận mỗi bên chịu ½ chi phí với số tiền là: 3.225.000đ *(Ba triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng)*. Nguyên đơn ông Nông Trần V đã nộp số tiền 5.650.000đ *(Năm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).* Bị đơn ông Triệu Văn H đã nộp số tiền 800.000đ *(Tám trăm nghìn đồng)*. Ông Triệu Văn H có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nông Trần V số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.425.000đ *(Hai triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).*

Việc thi hành án đối với các khoản tiền trên được thực hiện theo Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Điều 357 có nội dung:

"1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này"

Điều 468 có nội dung:

"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nông Trần V được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 75.000đ (*Bảy mươi lăm nghìn đồng*). Ông V được trả lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001718 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Ông Triệu Văn H phải chịu 75.000đ (*Bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- THADS tỉnh Bắc Kạn
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lý Thị Thúy